

Số: 243/QĐ-SXD

An Giang, ngày 06 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
Quý I năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

Xét đề nghị của Trưởng phòng kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang (Biểu mẫu số 75 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ của Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Niêm yết tại cơ quan;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

Biểu mẫu số 75*(Ban hành kèm theo Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính)***Đơn vị: Sở Xây dựng An Giang**
Chương: 419**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH**
QUÝ I NĂM 2026*(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)*

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Sở Xây dựng An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực Quý 1/2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	146.754	62.230	62%	984%
I	Số thu phí, lệ phí	144.917	31.349	22%	93%
1	Lệ phí	3.731	831	22%	115%
1.1	- Cấp phép xây dựng	1	0	0%	0%
1.2	- Cấp chứng chỉ hành nghề	165	20	12%	215%
1.3	-Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	70	0	0%	0%
1.4	-Lệ phí cấp phép nhà thầu nước ngoài	1	0	0%	0%
1.5	-Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0	0%	0%
1.6	-Lệ phí môi giới bất động sản	1	0	0%	0%
1.7	-Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	10	17	171%	1061%
1.8	-Lệ phí cấp đổi thuyền máy trường	10	24	236%	2619%
1.9	-Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	561	346	62%	126%

1.10	-Lệ phí cấp giấy chứng nhận An toàn kỹ thuật & Bảo vệ môi trường xe cơ giới	2.911	424	15%	99%
1.11	-Lệ phí cấp giấy phép lái xe ô tô, mô tô, cấp lại khả năng chuyên môn, giấy chứng nhận thẩm định	0	0	0%	0%
1.12	-Lệ Phí quản lý phương tiện TND	0	0	0%	0%
2	Phí	141.186	30.518	21,6%	92,1%
2.1	- Thẩm định dự án đầu tư xây dựng , báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	500	0	0%	0%
2.2	- Thẩm định dự toán xây dựng	500	0	0%	0%
2.3	- Thẩm định các đồ án quy hoạch Xây dựng	500	0	0%	0%
2.4	-Phí trọng tải tàu thuyền	1.424	1.865	131,0%	150,6%
2.5	-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải	896	309	34,5%	150,7%
2.6	-Phí sử dụng đường bộ	137.366	28.344	20,6%	90,2%
2.7	-Phí SHLX và thi phục hồi	0	0	0%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.837	363	19,8%	24,8%
1	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông	1.837	363	19,8%	24,8%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.837	363	19,8%	24,8%
	-Phí trọng tải tàu thuyền	0	0	0%	0,0%
	-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải	0	0	0%	0,0%
	-Phí sử dụng đường bộ	1.837	363	19,8%	106,1%
	-Phí SHLX và thi phục hồi	0	0	0%	0%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0%	0%
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0%	0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0%	0%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0%	0%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	144.917	30.518	21,1%	867%
1	Lệ phí	3.731	0	0,0%	0%
1.1	- Cấp phép xây dựng	1	0	0%	0%
1.2	- Cấp chứng chỉ hành nghề	165	0	0,0%	0%
1.3	-Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	70	0	0%	0%
1.4	-Lệ phí cấp phép nhà thầu nước ngoài	1	0	0%	0%
1.5	-Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	0	0%	0%
1.6	-Lệ phí môi giới bất động sản	1	0	0%	0%
1.7	-Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	10	0	0,0%	0%
1.8	-Lệ phí cấp đổi thuyền máy trường	10	0	0,0%	0%
1.9	-Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	561	0	0%	0%

1.10	-Lệ phí cấp giấy chứng nhận An toàn kỹ thuật & Bảo vệ môi trường xe cơ giới	2.911	0	0,0%	0,0%
1.11	-Lệ phí cấp giấy phép lái xe ô tô, mô tô, cấp lại khả năng chuyên môn, giấy chứng nhận thẩm định	0	0	0%	0%
1.12	-Lệ Phí quản lý phương tiện TND	0	0	0%	0%
2	Phí	141.186	30.518	21,6%	20760,5%
2.1	- Thẩm định dự án đầu tư xây dựng , báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	500	0	0%	0%
2.2	- Thẩm định dự toán xây dựng	500	0	0%	0%
2.3	- Thẩm định các đồ án quy hoạch Xây dựng	500	0	0%	0%
2.4	-Phí trọng tải tàu thuyền	1.424	1.865	131,0%	1381,5%
2.5	-Phí thuộc lĩnh vực hàng hải	896,0	309	34,5%	2575,0%
2.6	-Phí sử dụng đường bộ	137.366	28.344	20,6%	90,2%
2.7	-Phí SHLX và thi phục hồi	0	0	0%	0%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	353.736	11.189	3,2%	60,5%
I	Nguồn ngân sách trong nước	353.736	11.189	3,2%	60,5%
1	Chi quản lý hành chính	43.652	9.044	20,7%	71,3%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (340-341)	41.312	8.937	21,6%	71,1%
	Kinh phí tự chủ Chi con người	20.590	8.660	42,1%	75,8%
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng - 2,34 triệu đồng)	9.887	0	0%	0,0%
	Chi hoạt động thường xuyên	8.815	277	3,1%	41,7%
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (mã nguồn 18)	2.020	0	0%	0%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.340	107	5%	85,9%
	Kinh phí cấp chứng chỉ hành nghề	45	0	0%	0%
	Công tác lập chỉ số giá xây dựng	350	0	0%	0%
	Công tác lập đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	350	0	0%	0%
	Phụ cấp cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính	15	0	0%	0%
	Phụ cấp cán bộ làm nhiệm vụ tiếp công dân	20	0	0%	0%
	Công tác kiểm tra, giám sát công trình trọng điểm	210	0	0%	0%
	Chi công tác phí đi làm việc với các bộ, ngành, trung ương và các dự án phục vụ APEC	1.350	107	8%	86%
	Chi kinh phí thực hiện không tự chủ	0	0	0%	0%

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0%	0%
2.1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	0	0	0%	0%
2.2	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	0	0	0%	0%
2.3	<i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>	0	0	0%	0%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0%	0%
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0%	0%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0%	0%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0%	0%
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%	0%
6	Chi hoạt động kinh tế	10.925	2.145	19,6%	36,9%
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>	0	0	0,0%	0,0%
6.2	<i>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</i>	10.925	2.145	19,6%	41,5%
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên văn phòng sở</i>	0	0	0%	0%
	<i>Chi hoạt động kinh tế (kinh phí hỗ trợ chênh lệch bù chi phí hoạt động tàu Thở Châu 09 - Phú Quốc phục vụ hành khách tuyến Phú Quốc - Thổ Châu.)</i>	10.450	2.145	20,5%	104,1%
	<i>Chi phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa.</i>	475	0	0%	0%
7	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương không giao tự chủ	299.159	0	0%	0%
7.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>		0		
7.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	299.159	0	0%	0%
	<i>Thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cầu, đường tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo kế hoạch năm 2026 của cấp có thẩm quyền phê duyệt)</i>	299.159	0	0%	0%
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

